

đại biểu chuyên trách, chú ý tiêu chuẩn đại biểu để nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các Ủy ban của Quốc hội có nhiều cải tiến nội dung, phương pháp công tác; đề cao trách nhiệm của đại biểu Quốc hội. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và cơ chế hoạt động của các thiết chế trong bộ máy nhà nước có những đổi mới và từng bước được hoàn thiện, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn. Quốc hội hoạt động thường xuyên hơn, ngày càng dân chủ hơn. Hoạt động giám sát và thảo luận, quyết định các vấn đề lớn của quốc gia có chất lượng và thực chất hơn. Quốc hội đã làm tốt hơn chức năng lập pháp, ban hành Hiến pháp năm 1992 và sửa đổi Hiến pháp vào năm 2001, ban hành Hiến pháp 2013. Chỉ tính số lượng các đạo luật, pháp lệnh được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành từ 1986 - 2016 đã gấp gần 8 lần số lượng luật, pháp lệnh ban hành trong 41 năm về trước (483/63); trong 4 năm 2016 - 2020, Quốc hội đã ban hành 65 luật và 99 nghị quyết, trong đó có nhiều đạo luật quan trọng nhằm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước theo nguyên tắc của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đồng thời có một số đạo luật mới, lần đầu tiên được Quốc hội ban hành như Luật An ninh mạng, Luật Quản lý ngoại thương, Luật phòng chống tác hại của rượu, bia ...

- *Chính phủ* có những thay đổi rõ rệt từ cơ cấu tổ chức đến phương thức hoạt động. Nguyên tắc pháp quyền trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được tuân thủ tốt hơn. Hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước được nâng lên. Nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước từng bước được thực hiện. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước đã có những bước tiến nhất định. Giai đoạn 2011 - 2020, cơ cấu tổ chức, bộ máy của Chính phủ được sắp xếp, điều chỉnh, giảm đầu mối theo hướng tổ chức các bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Đã giảm 3 đầu mối trực thuộc Trung ương, 61 đầu mối trực thuộc cấp tỉnh, 485 đầu mối trực thuộc cấp huyện; giảm hơn 4.100 đơn vị sự nghiệp công lập, gần 15.200 cấp trưởng, phó, tinh giản 97.900 biên chế⁵. Cơ chế hoạt động của Chính phủ cũng có sự đổi mới quan trọng, chủ yếu quản lý ở tầm vĩ mô thông qua chính sách, kế hoạch, pháp luật. Đã tiến hành một bước cải cách hành chính, loại bỏ nhiều thủ tục, văn bản nhùng nhằng, gây phiền hà. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả; trong đó đã tập trung chỉ đạo, xử lý nghiêm và công khai kết quả xử lý nhiều vụ việc tham nhũng, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.103.

- *Hệ thống các cơ quan tư pháp* đã có những bước cải tiến theo yêu cầu dân chủ và pháp quyền. Chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động của các cơ quan tư pháp ngày càng được phân định rõ ràng hơn. Tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân tối cao và cấp tỉnh có một số điều chỉnh; lập mới các tòa án chuyên trách (như tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính). Tổ chức bộ máy của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có điều chỉnh theo hướng tập trung thực hiện chức năng công tố, chức năng giám sát, giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và phá sản doanh nghiệp. Trong xét xử đã có quy trình khoa học hơn, nâng cao hiệu quả tranh tụng, coi trọng vai trò của luật sư. Việc tăng thẩm quyền cho tòa án cấp huyện, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, đề cao vai trò của luật sư trong tố tụng được thực hiện bước đầu có hiệu quả. Việc thực hiện các thủ tục tố tụng ngày càng tốt hơn, hạn chế được tình trạng điều tra, truy tố, xét xử oan, sai hay bỏ lọt tội phạm. Chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được nâng lên.

- *Chính quyền địa phương* có bước chuyển rõ nét theo yêu cầu của xây dựng Nhà nước pháp quyền. Đã sửa đổi Luật về Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; đã thực hiện một bước phân cấp theo hướng mở rộng và tăng quyền hạn cho chính quyền địa phương. Hoạt động của chính quyền địa phương cũng đã đổi mới, giảm bớt hình thức và đi vào thực chất, thiết thực và dân chủ hơn. Hội đồng nhân dân có vai trò lớn trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Ủy ban nhân dân các cấp thích nghi dần với những yêu cầu quản lý mới trong điều kiện kinh tế thị trường.

c) *Đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội*

Hệ thống tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội được đổi mới; chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của từng tổ chức được phân định, điều chỉnh hợp lý hơn, từng bước đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân phát huy tốt hơn vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố, mở rộng tổ chức, phát triển đoàn viên, hội viên, tổ chức nhiều phong trào thi đua, nhiều cuộc vận động có hiệu quả thiết thực, cùng Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, góp phần tích cực vào những thành tựu của đất nước.

4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được phát huy

Những đổi mới trong từng bộ phận cấu thành hệ thống chính trị và mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận đã góp phần quan trọng vào việc phát huy dân chủ xã hội. Đã chế định ngày càng đầy đủ hơn thiết chế và cơ chế thực thi dân chủ. Thực hiện dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp có những chuyển biến tích cực. Dân chủ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, hoạt động khoa học có những kết quả nổi

bật đã góp phần làm cho dân chủ trong xã hội có bước phát triển toàn diện.

Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân đã tạo những điều kiện và cơ hội quan trọng để người dân tham gia vào quá trình chính trị, các công việc nhà nước, thể hiện cả quyền, năng lực, trách nhiệm của mình trong xây dựng và thực thi dân chủ. Các cấp ủy đảng, chính quyền lắng nghe, tăng cường đối thoại với nhân dân, tôn trọng các ý kiến khác nhau. Dân chủ trong Đảng, trong các tổ chức và xã hội được mở rộng. Tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước được coi trọng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước ngày càng có hiệu quả hơn.

Hệ thống pháp luật được bổ sung, sửa đổi; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường công tác tiếp dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; ban hành các quy định về chế độ công chức nhà nước trong hoạt động công vụ; chú trọng công tác thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân; ban hành và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở ... đã góp phần tích cực vào quá trình phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

II- KINH TẾ

1. Nền kinh tế thoát khỏi tình trạng trì trệ, khủng hoảng, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình

Giai đoạn 1945 - 1954 là giai đoạn đầu tiên xây dựng chế độ kinh tế mới ở Việt Nam và là giai đoạn khó khăn nhất. Cùng với nhiệm vụ thực hiện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta đã thực hiện chuyển nền kinh tế tàn tích thực dân, phong kiến và thấp kém thành nền kinh tế dân chủ, độc lập phục vụ nhu cầu kháng chiến và kiến quốc.

Giai đoạn 1955 - 1975 đất nước bị chia cắt, do vậy nền kinh tế của hai miền cũng khác nhau. Kinh tế miền Bắc giai đoạn 1955 - 1975 thực hiện nhiều nhiệm vụ: thời kỳ 1955-1957 là thời kỳ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất, tạo cơ sở kinh tế và chính trị vững chắc đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội; thời kỳ 1958 - 1960 thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế; thời kỳ 1961 - 1975 thực hiện đường lối phát triển kinh tế trong bối cảnh miền Bắc có chiến tranh. Còn nền kinh tế miền Nam từ năm 1945 đến năm 1975 phụ thuộc hoàn toàn vào viện trợ Mỹ nhưng hết sức yếu ớt, trống rỗng.

Giai đoạn 1976 - 1985, Tổ quốc thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, công cuộc cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế trở thành nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân ta. Nhân dân sôi nổi thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980) và kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981 - 1985). Mặc dù đạt được một số thành tựu

nhưng nhìn chung nền kinh tế nước ta thời kỳ trước đổi mới có nhiều hạn chế, thậm chí có những dấu hiệu khủng hoảng.

Từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới đất nước, chúng ta đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Đến năm 1995, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1991 - 1995) hoàn thành vượt mức, sự nghiệp đổi mới đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo được những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 10 năm 1990 - 2000 đạt 7,5%.

Giai đoạn 2006 - 2010, nền kinh tế nước ta vượt qua nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng nhanh, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 7%. Quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 đạt 101,6 tỉ USD (gấp 3,26 lần so với năm 2000).

Giai đoạn 2011 - 2020, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định vững chắc, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 5,9%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 6,8%/năm⁶. Dự trữ ngoại hối tăng từ 12,4 tỉ USD năm 2010 lên trên 80 tỉ USD vào năm 2020².

Kinh tế 6 tháng đầu năm 2020 diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt của các quốc gia trên thế giới, trong đó có nước ta. GDP 6 tháng đầu năm 2020 của nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng dương, tăng 1,81%. Trong bối cảnh chung của thế giới và khu vực, kết quả đạt được thể hiện sự nỗ lực lớn của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

Sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên rõ rệt: Năm 2013 - 2014 nền kinh tế Việt Nam đứng thứ 70/148 quốc gia trong bảng xếp hạng. Năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng 10 bậc so với năm 2018, đứng thứ 67/141 nền kinh tế. Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2019 tăng 8 bậc so với năm 2015, xếp thứ 70/190 quốc gia, vùng lãnh thổ.

Năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,8%/năm⁷. Xếp hạng toàn cầu về chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam những năm gần đây tăng vượt bậc, dẫn đầu nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.84, 85.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.84.

2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế từng bước được đẩy mạnh; phát huy lợi thế ngành và lãnh thổ

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) đã xác định: “Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở nước ta”⁸. Trong 20 năm đầu, công nghiệp hóa diễn ra trong điều kiện có chiến tranh. Những năm sau, công nghiệp hóa diễn ra trong điều kiện khủng hoảng kinh tế - xã hội, vừa tìm tòi đổi mới nền kinh tế. Công nghiệp hóa trước đổi mới diễn ra theo mô hình của Liên Xô, chỉ đến khi khởi đầu là đổi mới tư duy kinh tế và nhất là từ Đại VIII (1996), công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta mới được xác định một cách đầy đủ. Trong 35 năm đổi mới, đặc biệt sau 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011, nhận thức của Đảng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có những bước phát triển mới về cả nội dung và phương thức thực hiện.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta đã tích cực thể chế hóa đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bước đầu tạo môi trường pháp lý bình đẳng và minh bạch cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cạnh tranh, phát triển, khơi thông các nguồn lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Cơ cấu kinh tế đã bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm. Trình độ công nghệ sản xuất công nghiệp đã có bước thay đổi theo hướng hiện đại. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong giá trị sản xuất công nghiệp tăng, tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm dần. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có tiến bộ. Cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, sinh học hóa được chú trọng gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới. Ngành công nghiệp và xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng khá liên tục trong nhiều năm; tốc độ triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ được cải thiện, nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến, quy trình quản lý công nghiệp hiện đại được áp dụng. Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá cao, thị trường được mở rộng. Một số ngành dịch vụ mới, chủ lực có giá trị gia tăng cao như khoa học - công nghệ, thiết kế công nghiệp, nghiên cứu thị trường, tài chính, ngân hàng, viễn thông. .. đã hình thành và từng bước phát triển. Việc phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao có tiến bộ, tạo những tiền đề để bước đầu chuyển sang xây dựng kinh tế tri thức.

Sản lượng lương thực quy thóc năm 1954 ở vùng giải phóng đạt trên 2,9 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946. Sản lượng lương thực quy thóc từ 3.759 nghìn tấn năm 1955 tăng lên 4.738 nghìn tấn năm 1956 và 4.293 nghìn tấn năm 1957; giai đoạn này chủ yếu tập trung phát triển công nghiệp nhẹ, củng cố phát triển những cơ sở

⁸ Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, tập 1, trang 65

công nghiệp nặng. Từ năm 1958 đến năm 1960 là thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế ở miền Bắc. Tổng sản phẩm xã hội bình quân mỗi năm tăng 13,6%, thu nhập quốc dân tăng 7,7%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 21,5%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 9,1%, tổng trị giá xuất, nhập khẩu tăng 13,8%. Năm 1975, ở miền Bắc, tổng sản phẩm xã hội gấp 2,3 lần so với năm 1960, thu nhập quốc dân gấp 1,9 lần. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp gấp 3,4 lần. Kinh tế miền Nam thời kỳ này phụ thuộc hoàn toàn vào viện trợ Mỹ nhưng hết sức yếu ớt, trống rỗng; tình trạng lạm phát, giá cả hàng hóa tăng với tốc độ cao.

Giai đoạn 1986 - 2010, Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng nhanh và liên tục (năm 1988 chiếm tỷ lệ 21,6%, năm 1995 chiếm tỷ lệ 41%, năm 2010 chiếm tỷ lệ 41,1%...). Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP năm 1988 là 46,3%, năm 2003 giảm xuống còn 21,8%, năm 2005 là 20,5%. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm dần, từ 38,06% năm 1986 xuống còn 18,9% năm 2010; 18,12% năm 2014 và 13,1% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP đã tăng từ 33,1% năm 1988 lên 38% năm 2003 và 38,5% năm 2010.

Từ năm 2011- 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống 13,1% năm 2020; các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng tương ứng từ 81,1% lên 86,9%, vượt mục tiêu đề ra. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin được đẩy mạnh trong nhiều ngành, lĩnh vực. Nông nghiệp tập trung vào sản xuất hàng hoá theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ. Cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 26,9% năm 2010 lên 78,3% năm 2020⁹. Công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển. Ngành xây dựng tăng trưởng khá, năng lực xây lắp và chất lượng công trình xây dựng từng bước được nâng lên. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, chất lượng ngày càng cao. Ngành du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, lượng khách quốc tế tăng nhanh, đến năm 2020 đạt khoảng 20 triệu lượt.

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực, gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ tốt hơn các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp đã giảm mạnh, từ 73% năm 1990 xuống khoảng 47% năm 2014 và 33,5% năm 2020. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng liên tục, trong đó ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 11,2% năm

9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội, XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.90.

1990 lên 18,2% năm 2005 và đến năm 2014 là 20,8%; ngành dịch vụ tăng từ 15,8% năm 1990 lên 24,7% năm 2005 và đến năm 2014 là 32,2%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ dưới 10% năm 1990 lên 40% năm 2010 và 65% năm 2020.

3. Chuyển nền kinh tế từ thế bị bao vây, cấm vận, khép kín sang nền kinh tế mở và hội nhập quốc tế

Giai đoạn 1945 - 1954, nhân dân Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong thế bị bao vây, cô lập, phải đối phó với nhiều loại kẻ thù. Đảng, Chính phủ Việt Nam đã nêu cao thiện chí và chính nghĩa, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới, nỗ lực tìm kiếm sự đồng tình, ủng hộ của các nước trong khu vực, các lực lượng hòa bình, dân chủ trên thế giới đối với cách mạng Việt Nam; tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Đảng Cộng sản và nhân dân Pháp; hình thành liên minh phối hợp chiến đấu với Lào và Campuchia cùng chống kẻ thù chung; giúp đỡ, đặt nền tảng cho sự tương trợ giữa cách mạng Trung Quốc và cách mạng Việt Nam; tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô. Từ năm 1950 đến năm 1954, cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới với sự hậu thuẫn to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, các nước dân chủ nhân dân, những người anh em láng giềng và nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

Giai đoạn 1955 - 1975, quan hệ thương mại giữa miền Bắc nước ta với các nước trên thế giới cũng được mở rộng, từ 10 nước (trong đó có 7 nước xã hội chủ nghĩa) trong năm 1955, đến năm 1965, đã tăng lên 35 nước (trong đó có 12 nước xã hội chủ nghĩa). Tính đến tháng 7/2000, Việt Nam ký Hiệp định thương mại với 61 nước, trong đó có Mỹ, đưa tổng số nước có quan hệ ngoại thương với nước ta từ 50 nước năm 1990 lên 170 nước năm 2000. Đến đầu năm 2020, Việt Nam đã tham gia 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), có quan hệ thương mại với 224 đối tác, trong đó có hơn 70 nước là thị trường xuất khẩu của ta; có quan hệ với hơn 500 tổ chức quốc tế; 71 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam; các địa phương đã ký kết 420 thỏa thuận quốc tế với các địa phương, đối tác, doanh nghiệp nước ngoài, tăng 20,3% so với giai đoạn 2014 - 2016¹⁰.

4. Chính sách xã hội được quan tâm, đời sống nhân dân được cải thiện, không ngừng nâng cao

Giai đoạn 1946 - 1954, các chính sách về ruộng đất, giảm tô, giảm tức, cải cách ruộng đất, thực hiện người cày có ruộng từng bước được cải thiện. Lương thực bình quân đầu người năm 1957 đã đạt 303 kg. Thu nhập bình quân đầu người của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp năm 1970 tăng 20% so với năm 1965. Tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt qua các năm, kể cả khu vực nông thôn và thành thị, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015), từ 9,2% năm 2016

¹⁰. Báo cáo chuyên đề gửi kèm CV số 2205/BNG-CSDN ngày 1/7/2020 của Bộ Ngoại giao.

xuống dưới 3% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). GDP bình quân đầu người tăng từ 1.332 USD/người năm 2010 lên khoảng 3.000 USD/người năm 2020¹¹. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch dự kiến đến năm 2020 đạt khoảng 90%, dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh ước đạt 96%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ước năm 2020 là 90%¹². Tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 30,5% năm 2010 lên khoảng 40% năm 2020³.

III- VĂN HÓA

1. Văn hóa phát triển đa dạng, phong phú, dân tộc, khoa học, đại chúng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trở thành nguồn lực phát triển đất nước.

Nhận thức của Đảng và Nhà nước, của nhân dân về vai trò của văn hóa trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày càng đầy đủ và nâng cao. Nhân tố văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội đã được coi trọng với một số chính sách liên quan đến công nghiệp văn hóa, gắn văn hóa với phát triển. Đã bước đầu khai thác văn hóa như nguồn lực nội sinh để phát triển kinh tế - xã hội, phát huy, hình thành các nhân tố mới, giá trị mới của con người Việt Nam.

Sản phẩm văn hóa tăng đáng kể về số lượng, chất lượng. Văn học, nghệ thuật đã tạo ra nhiều tác phẩm phản ánh mọi lĩnh vực đời sống, nỗ lực đổi mới tư duy sáng tạo, tìm tòi phương thức thể hiện mới để nâng cao năng lực khám phá cuộc sống. Ngành nghệ thuật biểu diễn có sự phát triển phong phú và đa dạng, mỗi năm đã dàn dựng được hàng trăm chương trình, vở diễn, tiết mục mới. Nhiều loại hình văn hóa, nghệ thuật đã có bước phát triển năng động, thích nghi với nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Sức sáng tạo của nhân dân được phát huy trong các hoạt động sáng tác, biểu diễn, truyền bá văn hóa, văn học, nghệ thuật. Giá trị văn hóa phong phú đặc sắc của các dân tộc được kế thừa và phát triển, làm nền văn hóa dân tộc. Nhiều giá trị văn hóa Việt Nam, được thế giới công nhận và trở thành một phần trong kho tàng văn hóa nhân loại. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú.

Hội nhập quốc tế về văn hóa bước đầu có những thành tựu. Nhiều giá trị văn hóa, sáng tạo văn hóa mới của nhân loại được tiếp nhận góp phần làm phong phú và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Cùng với giao lưu văn hóa quốc tế được mở rộng thì di sản văn hóa được coi trọng, truyền thống văn hóa tốt đẹp của

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.84.

12. 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.103, 98.

dân tộc được đề cao, bản sắc dân tộc được giữ gìn và phát huy. Các sự kiện văn hóa được tổ chức nhằm tôn vinh và khẳng định bản sắc văn hóa của dân tộc.

2. Nhiều phong trào, cuộc vận động về văn hóa đạt kết quả tích cực, góp phần tạo môi trường văn hóa, bảo vệ và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã có những chuyển biến tích cực góp phần hoàn thành chung các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Phong trào "Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh" được triển khai rộng rãi và đi vào chiều sâu, thu được kết quả tích cực; xây dựng văn hóa lành mạnh trong hệ thống chính trị, trong mỗi địa phương, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu công nghiệp và mỗi gia đình, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống. Các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", từ thiện, nhân đạo rộng khắp, thể hiện đạo lý của dân tộc và những giá trị nhân văn của con người Việt Nam. Văn hóa đã góp phần quan trọng nâng cao dân trí, dân chủ hóa đời sống xã hội, nâng cao tính năng động sáng tạo, tự chủ và tính tích cực xã hội của con người. Hoạt động thể dục, thể thao ngày càng được mở rộng, đạt nhiều thành tích cao của khu vực và thế giới.

3. Hệ thống thông tin đại chúng phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ, đáp ứng ngày càng tốt đời sống tinh thần nhân dân

Giai đoạn 1945 - 1954, thực hiện chỉ thị của Đảng, nhiều tủ sách, thư viện trong các cơ quan dân chính đảng, trong đơn vị quân đội được thành lập, cùng với việc thành lập Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, ở miền Nam đã xây dựng Đài Phát thanh Tiếng nói Nam Bộ và Đài Tiếng nói Sài Gòn - Chợ Lớn. Từ năm 1954, hệ thống truyền thanh được phát triển mạnh mẽ khắp cả nước, sau ngày miền Nam giải phóng, mạng lưới đài phát thanh và truyền hình ở các tỉnh, huyện được xây dựng, trở thành kênh thông tin quan trọng tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước

Từ năm 1986 đến nay, lĩnh vực báo chí liên tục phát triển phong phú và đa dạng, tính chuyên nghiệp ngày càng nâng cao, thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của nhân dân. Năm 2019 có 850 cơ quan báo in, báo điện tử. Hiện nay, hệ thống báo chí đang được đẩy mạnh quy hoạch theo Đề án sắp xếp của Chính phủ. Lĩnh vực phát thanh - truyền hình có bước phát triển nhanh về kỹ thuật và công nghệ thông tin, năm 2019 có 72 đài phát thanh, đài truyền hình (cả địa phương và trung ương). Năm 2019, các nhà xuất bản đã thực hiện xuất bản và nộp lưu chiểu 37.100 xuất bản phẩm với 441 triệu bản, tổng doanh thu toàn ngành đạt hơn 2,7 tỷ đồng. Chất

lượng nội dung xuất bản phẩm có nhiều chuyên biến tích cực. Các loại sách về các lĩnh vực pháp luật, văn hóa, văn học, thiếu niên, nhi đồng, khoa học, công nghệ, kinh tế, giáo dục, tôn giáo, môi trường... ngày càng phong phú và có chất lượng tốt. Đến tháng 01/2020, có khoảng 68,17 triệu người Việt Nam sử dụng dịch vụ internet.

4. Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc đạt nhiều kết quả; di sản văn hóa đang trở thành tài nguyên độc đáo của du lịch Việt Nam

Công tác sưu tầm, bảo quản, tôn tạo, tu bổ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc đã đạt nhiều thành tựu, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa đa dạng của nhân dân. Nhờ có đường lối và chính sách đúng mà hàng ngàn di tích văn hóa được trùng tu, tôn tạo; hàng trăm lễ hội truyền thống được phục hồi; nhiều làn điệu dân ca, các huyền thoại, truyền thuyết, các bộ sử thi... di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được công nhận ở cấp quốc gia, quốc tế và thực tế đã trở thành những di sản chung của văn hóa nhân loại. Văn hóa truyền thống, văn hóa các dân tộc thiểu số được chú trọng, đầu tư phát triển, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp bảo tồn, khẳng định giá trị, bản sắc của văn hóa Việt Nam. Đời sống văn hóa tinh thần, quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân cũng được khôi phục, tôn trọng. Hoạt động giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa với khu vực và quốc tế được mở rộng, từng bước phát triển theo chiều sâu, mang tính ổn định, bền vững, góp phần giới thiệu, quảng bá, tôn vinh văn hóa Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Năm 2013, cả nước có trên 40.000 di tích được kiểm kê, trong đó có trên 36.000 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh và trên 3.000 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia, có trên 20 di tích được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt. Cuối năm 2014, Việt Nam có 8 di sản văn hóa vật thể, 9 di sản văn hóa phi vật thể, 4 di sản tư liệu được vinh danh di sản thế giới. Đến năm 2020, cả nước có 28 di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh; 301 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 191 hiện vật và nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia; 3.498 di tích quốc gia; 122 di tích quốc gia đặc biệt; 168 bảo tàng, thường xuyên lưu giữ và trưng bày khoảng 3 triệu tài liệu, hiện vật.

5. Công tác quản lý văn hoá có nhiều đổi mới

Công tác lãnh đạo và quản lý văn hóa đã có những đổi mới theo hướng tích cực. Đảng và Nhà nước đã kịp thời đề ra những chủ trương, giải pháp đúng đắn để giải phóng sức sáng tạo của nhân dân, tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi cho nhân dân tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển văn hóa dân tộc. Những quan điểm mới, nhận thức mới của Đảng đã được Nhà nước thể chế hóa kịp thời, trở thành động lực thúc đẩy văn hóa phát triển. Phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về văn hóa cũng từng bước đổi mới để thích nghi với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, thực hành dân chủ rộng rãi và bảo đảm quyền văn hóa của người dân. Các hội văn học nghệ thuật phát triển cả về số lượng và chất